

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LỘC
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05/4/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Ngọc

Bà Nguyễn Thị Khiêm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Hoàng Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05/4/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/3/2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị V, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn PB, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

2. **Bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn PB, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. **Người làm chứng:**

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn PB, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Trần Văn H2, sinh năm 1956. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện TL, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Trần Thị V trình bày:

- Về hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Lê Văn T vào ngày 07/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống đến đầu năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên bất hòa, cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng, không có cuộc sống chung nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 2 con chung là Lê Thảo C2, sinh ngày 09/8/2016 và Lê Tấn C1, sinh ngày 10/11/2017. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu C1, anh T nuôi cháu C2, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị V được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2015. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do cách sống khác nhau, anh nghi ngờ chị V có mối quan hệ với những người đàn ông khác. Chị V là người chịu khó lao động, vun vén cho gia đình nhưng chị hay nóng tính, chửi bới anh và mẹ anh. Nhiều lần chị V ghen tuông, nghi ngờ anh có người phụ nữ khác. Chị V đã bỏ đi thuê nhà trọ từ tháng 6 năm 2021, anh cũng liên hệ với gia đình chị V nhưng không thấy chị V quay về chung sống với anh. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì các con nên anh mong muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp không hòa giải được thì anh đề nghị chị V giải quyết ly hôn, anh không ký để chị V ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị V ly hôn đơn phương.

- Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung như chị V trình bày. Anh đề nghị để anh nuôi cháu C2 còn chị V nuôi cháu C1, hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Xử cho chị V ly hôn anh T. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Tấn C1, sinh ngày 10/11/2017 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là cháu Lê Thảo C2, sinh ngày 09/8/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị V và anh T không yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị V và anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Chị V phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị V, bị đơn anh T, người làm chứng bà H1, ông H2. Chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, bà H1 đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, ông H2 gửi lời khai cho Tòa án nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị V và anh Lê Văn T kết hôn vào ngày 07/12/2015, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng nhau, nhiều lần xảy ra xô xát. Vợ chồng ly thân từ năm 2021, không có cuộc sống chung. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần cho chị V ly hôn anh T.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị V, anh T có hai con chung là Lê Thảo C2, sinh ngày 09/8/2016 và Lê Tấn C1, sinh ngày 10/11/2017. Chị V và anh T đều có quan điểm giao cháu C2 cho anh T nuôi dưỡng, giao cháu C1 cho chị V nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị V là công nhân công ty TNHH J, anh T là lao động tự do, có công việc và thu nhập tương đối ổn định nên đều có điều kiện nuôi con. Mặt khác, cháu C1 đang ở với chị V còn cháu C2 đang ở với anh T. Do vậy, cần tiếp tục giao cho chị V nuôi dưỡng cháu C1, anh T nuôi dưỡng cháu C2 là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị V và anh T tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh chị.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị V, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí: Chị V phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị V ly hôn anh Lê Văn T.
2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Lê Tấn C1, sinh ngày 10/11/2017 cho chị Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là cháu Lê Thảo C2, sinh ngày 09/8/2016 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị V và anh T không yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị V và anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị V phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0000816 ngày 26/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chị V đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh